

**CÔNG TY CP XÂY
DỰNG ĐIỆN VNECO2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/CBTT-VNECO2
"V/v công bố thông tin BCTC
quý 1 năm 2023"

Vinh, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP xây dựng điện VNECO2 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính(BCTC) quý 1/2023 với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

- Mã chứng khoán: VE2
- Địa chỉ: Số 13 đường Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Điện thoại liên hệ: 02383842195
- Email: xaydungdienvneco2@gmail.com. Website: vneco2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC quý 1/2023**

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/04/2023 tại đường dẫn: <http://vneco2.com.vn>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: *Không có*

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%)(*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu kèm theo:

- BCTC quý 1/2023.
- Văn bản giải trình

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT(b/c)
- Lưu VT; HCTH

CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO2
NGƯỜI UQC BTT



MẠNH XUÂN KỲ



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Địa chỉ: Số 13-Đ.Mai Hắc Đế-P. Quán Bàu- TP. Vinh- T. NAĐiện thoại: 0383842159



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1-2023

Tp. Vinh, ngày 31/03/2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 1 NĂM 2023 TẠI NGÀY 31/03/2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2023	31/03/2023
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69,610,975,353	59,264,678,353
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,106,509,950	2,586,825,208
1. Tiền	111	V.1	1,106,509,950	2,586,825,208
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	369,545,000	169,545,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		369,545,000	169,545,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	56,625,839,558	44,663,287,361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40,588,215,088	29,376,222,982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,823,316,515	7,249,594,435
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11,659,999,018	10,483,161,007
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,445,691,063)	(2,445,691,063)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	11,477,987,554	11,728,856,984
1. Hàng tồn kho	141		11,477,987,554	11,728,856,984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	31,093,291	116,163,800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30,498,293	49,403,175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			63,346,933
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		594,998	3,413,692
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,519,688,836	15,728,230,185
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		8,612,603,397	8,395,661,791
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	5,487,353,397	5,270,411,791
- Nguyên giá	222		12,485,531,971	12,485,531,971
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,998,178,574)	(7,215,120,180)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3,125,250,000	3,125,250,000
- Nguyên giá	228		3,125,250,000	3,125,250,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		357,132,000	357,132,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		357,132,000	357,132,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,525,436,394	1,525,436,394
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,530,000,000	1,530,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,563,606)	(4,563,606)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24,517,045	5,450,000,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24,517,045	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			5,450,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		80,130,664,189	74,992,908,538
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		58,946,770,703	54,708,436,846
I. Nợ ngắn hạn	310		42,761,770,703	38,023,436,846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10,531,329,798	10,386,840,479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,813,948,930	12,813,948,930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		67,991,858	764,735
4. Phải trả người lao động	314		1,263,620,673	1,402,902,673
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11,418,656,287	11,454,131,787
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		270,000,000	270,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		234,409,162	363,034,247
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,880,000,000	1,050,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		281,813,995	281,813,995
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		16,185,000,000	16,685,000,000

1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		16,185,000,000	16,185,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			500,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21,183,893,486	20,284,471,692
I. Vốn chủ sở hữu	410		21,183,893,486	20,284,471,692
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475,357,950)	(475,357,950)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		792,576,667	792,576,667
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(722,125,231)	(1,621,547,025)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,494,817,158	(722,125,231)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,216,942,389)	(899,421,794)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		80,130,664,189	74,992,908,538

Vinh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng
Trưởng phòng



Nguyễn Ngọc Thọ

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Đình Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2Địa chỉ: Số 13-Đ. Mai Hắc Đế- P. Quán Bàu- TP. Vinh- T.NA
Điện thoại: 0383842159**Mẫu số B02 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 TT-BTC)Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 31/03/2023**BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**
QUÝ 1 NĂM 2023

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		68,514,000	24,150,638,318	68,514,000	24,150,638,318
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		68,514,000	24,150,638,318	68,514,000	24,150,638,318
4. Giá vốn hàng bán	11		3,490,032	23,811,234,681	3,490,032	23,811,234,681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dv (20=10 - 11)	20		65,023,968	339,403,637	65,023,968	339,403,637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		916,253	2,850,814,466	916,253	2,850,814,466
7. Chi phí tài chính	22		99,390,941	720,019,835	99,390,941	720,019,835
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		80,876,229	705,637,720	80,876,229	705,637,720
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		800,026,626	1,511,358,931	800,026,626	1,511,358,931
10 Lợi nhuận thuần từ HĐKD 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		(833,477,346)	958,839,337	(833,477,346)	958,839,337
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	
12. Chi phí khác	32		65,944,448	90,149,993	65,944,448	90,149,993
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(65,944,448)	(90,149,993)	(65,944,448)	(90,149,993)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(899,421,794)	868,689,344	(899,421,794)	868,689,344
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	173,737,928	-	173,737,928
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60		(899,421,794)	694,951,416	(899,421,794)	694,951,416
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(429)	331	(429)	331
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(429)	331	(429)	331

Vinh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
 đến ngày 31/03/2023

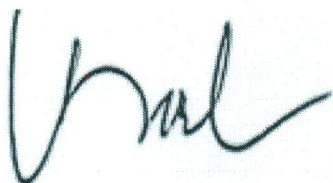
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	11,273,243,506	16,352,633,573
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(867,309,083)	(33,647,309,091)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	575,067,167	(1,165,804,365)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(80,876,229)	(470,019,535)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,754,121,822	2,425,281,138
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,594,848,448)	(3,168,454,409)
II. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11,059,398,735	(19,673,672,689)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5,450,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		1,826,697,522
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	200,000,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,499,259,781
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	916,523	2,039,247
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,249,083,477)	6,327,996,550
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46,388,759,612
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,330,000,000)	(32,972,433,766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,330,000,000)	13,416,325,846
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,480,315,258	70,649,707
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,106,509,950	5,534,732,225
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2,586,825,208	5,605,381,932

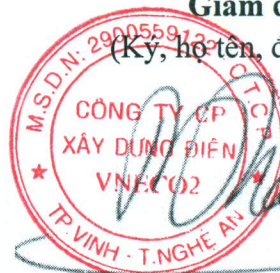
Vinh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KT Kế toán trưởng
 Trưởng phòng



Nguyễn Ngọc Thọ

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Đình Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Địa chỉ: Số 13-Đ. Mai Hắc Đế- P. Quán Bàu- TP. Vinh- T. NA
Điện thoại: 0383842159

Mẫu số B03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 TT-
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
 đến ngày 31/03/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty" tiền thân là Xí nghiệp xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây Lắp Điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần Xây dựng Điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 11 ngày 24/06/2022. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13-đường Mai Hắc Đế-TP. Vinh-tỉnh Nghệ An
 Vốn thực góp tại ngày 31/12/2022 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Nhà đầu tư	Tại ngày 01/01/2023		Tại ngày 31/03/2023	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
VNECO	75	0.00%	75	0.00%
Cổ phiếu quỹ	608,000,000	2.82%	608,000,000	2.82%
Các cổ đông khác	20,980,799,925	98.18%	20,980,799,925	98.18%
Tổng	21,588,800,000	100%	21,588,800,000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500kV
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất VLXD (gạch block, gạch terazzo, gạch daramic)
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật . Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện rong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm : Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam : Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc " Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp "

2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nêu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ .

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán . Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị tồn kho: Bình quân giá quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định : TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2023/TT/BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài Chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí : Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần và giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn - dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16- Chi phí đi vay.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mục lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái : Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng : Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

số 1- Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm : Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác .

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ .

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	01/01/2023	31/03/2023
	VNĐ	VNĐ
1. Tiền và các khoản tương đương tiền.		179,950,161
a. Tiền mặt		
b. Tiền gửi Ngân hàng	1,106,509,950	2,406,875,047
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh	714,847,908	4,723,068
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nghệ An	0	0
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	386,981,466	2,397,471,403
Tiền gửi tài khoản chứng khoán - FPT	4,680,576	4,680,576
	1,106,509,950	2,586,825,208
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	01/01/2023	31/03/2023
	VNĐ	VNĐ
a. Phải thu của khách hàng	40,588,215,088	29,376,222,982
Ban QLDA Xây Dựng Miền Bắc- CN TCT ĐLMB	2,713,941,863	1,743,379,775
Công ty Điện Lực Hà Tĩnh - CN TCTĐL Miền Bắc	1,602,888,584	802,888,584
Tổng Công ty CPXD Điện Việt Nam	9,092,923,783	4,003,517,530
Công ty CPXD Điện VNECO3	1,743,468,626	1,743,468,626
Đối tượng khác	25,434,992,232	21,082,968,467
b. Trả trước cho người bán	6,823,316,515	6,823,316,515
Công ty Cổ Phần Đầu tư NTD	738,134,786	738,134,786
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trường Thịnh Nghệ An	1,374,497,371	1,374,497,371
Công ty CP truyền thông và công nghệ HDC	231,462,990	231,462,990
Công ty TNHH XD và TM Tường Hưng	368,750,000	368,750,000
Công ty CP Cấp TỰ Cường - ĐZ Hưng Nguyên	425,477,370	425,477,370
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình	2,136,453,131	2,136,453,131
Các khoản phải trả trước khách hàng	1,548,540,867	1,548,540,867
c. Các khoản phải thu khác	11,659,999,018	10,483,161,007
- Tạm ứng	4,176,056,835	4,836,031,920
- Tiền đền bù đất vĩnh viễn trả hộ cho ban A		
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được nhận		
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,661,174,887	1,161,646,250
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	992,689,805	
- Phải thu khác	4,830,077,491	4,485,482,837
d. Dự phòng phải thu khó đòi	(2,445,691,063)	(2,445,691,063)
Tổng cộng phải thu ngắn hạn	(2,445,691,063)	(2,445,691,063)
3. Hàng tồn kho	01/01/2023	31/03/2023
	VNĐ	VNĐ
Nguyên vật liệu	160,108,453	160,108,453
Công cụ, dụng cụ	209,840,856	209,840,856
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,466,403,535	10,717,272,965
Thành phẩm	641,634,710	641,634,710
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11,477,987,554	11,728,856,984

4. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2023	6,816,924,809	729,511,071	4,939,096,091	12,485,531,971
Mua trong năm				
Thanh lý, nhượng bán				
Đầu tư XDCB hoàn thành				-
Số dư ngày 31/03/2023	6,816,924,809	729,511,071	4,939,096,091	12,485,531,971
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2023	3,564,191,728	618,914,480	2,815,072,366	6,998,178,574
Khấu hao trong kỳ	61,075,340	12,534,091	143,332,175	216,941,606
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư ngày 31/03/2023	3,625,267,068	631,448,571	2,958,404,541	7,215,120,180
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	3,252,733,081	110,596,591	2,124,023,725	5,487,353,397
Tại ngày 31/12/2023	3,191,657,741	98,062,500	1,980,691,550	5,270,411,791
5. Tài sản cố định vô hình			Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			3,125,250,000	3,125,250,000
Số dư ngày 01/01/2023			3,125,250,000	3,125,250,000
Mua trong năm				
Số dư ngày 31/03/2023				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2023				
Khấu hao trong kỳ				
Số dư ngày 31/03/2023				
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022			3,125,250,000	3,125,250,000
Tại ngày 31/12/2022			3,125,250,000	3,125,250,000
6. Chi phí trả trước			01/01/2023	31/03/2023
			VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn			49,403,175	30,498,293
Chi phí trả trước dài hạn			24,517,045	-
7. Vay và nợ thuê tài chính			01/01/2023	31/03/2023
			VNĐ	VNĐ
a. Vay ngắn hạn			5,880,000,000	1,050,000,000
Ngân hàng VPB-Hội sở chính			4,300,000,000	1,050,000,000
Vay khác			1,580,000,000	-
b. Vay dài hạn				500,000,000
Vay khác				500,000,000
			5,880,000,000	1,550,000,000
8. Phải trả cho người bán			01/01/2023	31/03/2023
			VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu DUY KG			48,012,270	48,012,270
Công ty CPĐT và Xây dựng Thái Thịnh			347,146,000	347,146,000

Công ty TNHH Xây Lắp Điện TVN	133,100,000	345,080,946
Công ty CPXD Điện VNECO3	551,666,902	551,666,902
Công ty CPXD Điện VNECO4	520,652,976	520,652,976
Khác	8,930,751,650	8,148,003,465
Tổng cộng phải trả cho người bán	10,531,329,798	9,960,562,559

9. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

DVT: VNĐ

	1/1/2023 VNĐ	Số phải nộp	Số phải nộp	31/03/2023 VNĐ	Số còn phải thu
Thuế GTGT đầu ra	55,613,623				
Thuế thu nhập cá nhân	2,413,500			3,413,692	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	70,400		70,400		
Thuế khác	694,335		694,335		
Tổng cộng	58,791,858		764,735		3,413,692

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

01/01/2023

31/03/2023

VNĐ

VNĐ

Tạm ứng			91,735,507
Kinh phí công đoàn			
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế			22,358,188
Phải trả, phải nộp khác		234,409,162	248,940,552
Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác		234,409,162	363,034,247

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư tại ngày 01/01/2023	21,588,800,000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/03/2023	21,588,800,000	(475.357.950)	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	01/01/2023 VNĐ	31/03/2023 VNĐ
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	0.00%	570,000	570,000
Cổ phiếu quỹ	2.82%	608,000,000	608,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	97.18%	20,980,230,000	20,980,230,000
Cộng	100%	21,588,800,000	21,588,800,000

c. Cổ phiếu

01/01/2023

31/03/2023

VNĐ

VNĐ

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,158,880	2,158,880
- Cổ phiếu thường	2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu được mua lại	60,800	60,800
- Cổ phiếu thường	60,800	60,800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,098,080	2,098,080
- Cổ phiếu thường	2,098,080	2,098,080

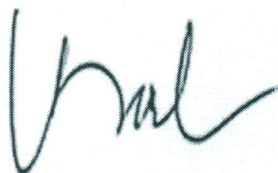
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VNĐ	VNĐ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu xây lắp	68,514,000	24,121,613,918	68,514,000	24,121,613,918
Doanh thu BH&CCDV		29,024,400		29,024,400
Doanh thu cho thuê MB				
Doanh thu khác				
Tổng cộng	68,514,000	24,150,638,318	68,514,000	24,150,638,318
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VNĐ	VNĐ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu xây lắp	68,514,000	24,121,613,918	68,514,000	24,121,613,918
Doanh thu BH&CCDV		29,024,400		29,024,400
Doanh thu cho thuê MB				
Doanh thu khác				
Tổng cộng	68,514,000	24,150,638,318	68,514,000	24,150,638,318
3. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VNĐ	VNĐ	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn xây lắp	3,490,032	23,782,198,220	3,490,032	23,782,198,220
Giá vốn BH&CCDV		29,036,460		29,036,460
Giá vốn cho thuê MB				
Tổng cộng	3,490,032	23,811,234,680	3,490,032	23,811,234,680
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VNĐ	VNĐ	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi và khác	916,253	2,039,247	916,253	2,039,247
Hoạt động chứng khoán		2,848,775,219		2,848,775,219
Tổng cộng	916,253	2,850,814,466	916,253	2,850,814,466
5. Chi phí tài chính	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VNĐ	VNĐ	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền vay	80,876,229	705,637,720	80,876,229	705,637,720
Chi phí HĐ chứng khoán, khác	18,514,712	14,381,815	18,514,712	14,381,815
Tổng cộng	99,390,941	720,019,535	80,876,229	705,637,720
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp			Q1/Năm 2023	Q1/Năm 2022
CP lương nhân viên quản lý			541,026,633	998,908,110
Chi phí NVL. CCDC				
CP khấu hao TSCĐ			61,075,340	102,683,022
CP thuê đất, phí khác			162,643,438	136,382,860
CP bằng tiền khác			35,280,815	273,384,939
Tổng cộng			800,026,226	1,511,358,931
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VNĐ	VNĐ	Năm 2023	Năm 2022

Lợi nhuận trước thuế	(899,421,794)	868,689,644	(903,590,394)	868,689,644
Chi phí loại khi tính thuế và				
Chi phí bù trừ quý trước	360,018,530		361,269,110	
Thu nhập chịu thuế	(539,403,264)	868,689,644	(542,321,284)	868,689,644
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN	-	173,737,929	-	173,737,929
Tổng cộng	-	173,737,929	-	173,737,929

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VNĐ	VNĐ	Năm 2023	Năm 2022
LN kế toán sau thuế	(899,421,794)	694,951,715	(899,421,794)	694,951,715
Trừ: Trích quỹ kt và phúc lợi				
LN tính lãi cơ bản trên cp	(899,421,794)	694,951,715	(899,421,794)	694,951,715
Số cổ phiếu lưu hành bq	2,098,080	2,098,080	2,098,080	2,098,080
Tổng cộng	(429)	331	(429)	331

KT Kế toán trưởng
Trưởng phòng



Nguyễn Ngọc Thọ

Vinh, ngày 31 tháng 03 năm 2023
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Đình Thắng

